



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2023/CBTT

Nam Định, ngày 23 tháng 03 năm 2023

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính đã
được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần May Nam Định
- Mã chứng khoán: NJC
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu A lô H1+H5, đường Phạm Ngũ Lão, Khu công nghiệp Hòa Xá, Xã Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định
- Điện thoại: 0228 3849 038 Fax: 0228 3849 451
- Website: Nagaco.com Email: nganpt@nagaco.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin:
 - Họ và tên: **Phạm Minh Đức** Chức vụ: **Tổng giám đốc**
 - Địa chỉ: Khu A lô H1+H5, đường Phạm Ngũ Lão, Khu công nghiệp Hòa Xá, Phường Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định
 - Điện thoại: 0228 3849 038 Fax: 0228 3849 541

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần May Nam Định công bố thông tin báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/03/2023 tại đường dẫn: Nagaco.com – Mục “Quan hệ cổ đông” – “Tin tức cập nhật”.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 ngày 21/03/2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT





CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Minh Đức	Chủ tịch (trước ngày 23/4/2022)
Ông Phạm Văn Tân	Chủ tịch (từ ngày 23/4/2022)
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Lợi	Thành viên (trước ngày 23/4/2022)
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên (từ ngày 23/4/2022)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Minh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/2/2023)
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Minh Đức

Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 21 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần May Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/3/2023, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Nam Định tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vũ Thị Hương Giang****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023


Lưu Thị Hồng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

4837-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022		01/01/2022	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		232.667.064.035		239.824.213.665	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.	27.234.324.716		5.629.488.681	
1. Tiền	111		11.334.324.716		2.629.488.681	
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.900.000.000		3.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.375.921.543		33.894.119.771	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	24.375.921.543		33.894.119.771	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.166.972.951		73.624.208.719	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	65.760.574.177		81.931.342.210	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.987.910.849		17.836.915.547	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.418.487.925		1.954.073.399	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	-		(28.098.122.437)	
IV. Hàng tồn kho	140		101.727.450.278		121.369.010.560	
1. Hàng tồn kho	141	10.1	106.711.161.944		124.115.697.472	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10.2	(4.983.711.666)		(2.746.686.912)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.162.394.547		5.307.385.934	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	339.186.598		417.822.270	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.817.537.949		4.889.563.664	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18.2	5.670.000		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.245.424.854		44.501.065.582	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-		5.069.000.000	
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-		5.000.000.000	
2. Phải thu dài hạn khác	216		-		69.000.000	
II. Tài sản cố định	220		34.503.076.186		28.136.924.019	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	33.804.840.473		27.462.518.380	
- Nguyên giá	222		136.801.676.712		123.937.242.049	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.996.836.239)		(96.474.723.669)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	698.235.713		674.405.639	
- Nguyên giá	228		1.090.290.000		920.400.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(392.054.287)		(245.994.361)	
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-		-	
- Nguyên giá	231		14.154.166.728		14.154.166.728	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.154.166.728)		(14.154.166.728)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	8.680.295.896		20.323.000	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.680.295.896		20.323.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.000.000.000		5.000.000.000	
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	5.000.000.000		7.000.000.000	
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-		(2.000.000.000)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	4.000.000.000		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.062.052.772		6.274.818.563	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	4.062.052.772		6.022.867.918	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-		251.950.645	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		288.912.488.889		284.325.279.247	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		215.223.494.687	224.815.056.071
I. Nợ ngắn hạn	310		201.970.531.568	204.871.885.122
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	10.600.227.006	14.661.011.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.917.725.618	3.063.066.670
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	4.071.732.307	2.672.360.591
4. Phải trả người lao động	314		18.750.830.346	16.208.573.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	653.744.328	3.249.061.913
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	955.990.242	5.304.589.148
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	159.961.782.729	158.583.429.289
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	2.684.812.861	1.109.100.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		373.686.131	20.692.935
II. Nợ dài hạn	330		13.252.963.119	19.943.170.949
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	671.580.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	13.250.468.290	19.271.590.949
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	2.494.829	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.688.994.202	59.510.223.176
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	73.688.994.202	59.510.223.176
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23a	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	310.797.000	310.797.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	15.384.106.117	13.892.522.654
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23b	27.994.091.085	15.306.903.522
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.077.944.863	3.348.986.205
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.916.146.222	11.957.917.317
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		288.912.488.889	284.325.279.247

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngân

Nam Định, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	562.474.812.101	342.753.307.007		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	18.354.104	48.765.031		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	562.456.457.997	342.704.541.976		
4. Giá vốn hàng bán	11	26	462.168.271.797	292.289.676.639		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		100.288.186.200	50.414.865.337		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	12.538.491.181	6.281.616.209		
7. Chi phí tài chính	22	28	18.883.177.065	11.398.658.527		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.053.980.485	7.195.389.720		
8. Chi phí bán hàng	25	29.1	26.771.765.322	14.687.262.831		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	46.262.176.587	20.198.737.050		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		20.909.558.407	10.411.823.138		
11. Thu nhập khác	31	30	7.597.346.597	5.343.765.018		
12. Chi phí khác	32	31	2.241.294.585	735.122.851		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.356.052.012	4.608.642.167		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.265.610.419	15.020.465.305		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	5.095.018.723	3.257.184.639		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	254.445.474	(194.636.651)		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.916.146.222	11.957.917.317		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	6.972	3.240		

Nam Định, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Trang

Phạm Thị Ngân

Phạm Minh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.265.610.419	15.020.465.305
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12, 13	6.668.172.496	5.050.871.147
- Các khoản dự phòng	03		(26.285.384.822)	(2.024.134.557)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(918.820.917)	1.097.097.031
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.310.150.762)	(3.742.839.915)
- Chi phí lãi vay	06	28	10.053.980.485	7.195.389.720
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.473.406.899	22.596.848.731
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.903.300.242	19.551.891.458
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.404.535.528	(32.744.474.665)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(12.351.097.477)	(5.283.007.658)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.039.450.818	(4.004.689.724)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.145.661.843)	(7.281.682.847)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(3.739.286.743)	(2.251.070.750)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.884.382.000)	(7.021.076.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.700.265.424	(16.436.661.770)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.126.940.188)	(10.607.988.356)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	909.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(47.981.801.772)	(38.735.143.898)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.500.000.000	44.481.698.644
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.040.930.317	3.426.496.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.567.811.643)	(525.846.148)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		452.398.402.017	349.015.477.547
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(455.447.269.743)	(330.001.979.249)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23	(4.500.000.000)	(8.034.680.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.548.867.726)	10.978.817.673
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		21.583.586.055	(5.983.690.245)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	5.629.488.681	11.613.523.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21.249.980	(344.782)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	27.234.324.716	5.629.488.681
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngân

Nam Định, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần May Nam Định, trụ sở đặt tại Khu A lô H1+H5, Khu công nghiệp Hòa Xá, Tỉnh Nam Định, được chuyển đổi từ Công ty May Nam Định theo Quyết định số 202/2003/QĐ-BCN ngày 28/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0600328515 lần đầu ngày 03/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy ngày 21/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

Vốn điều lệ là 30.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán hàng dệt may xuất khẩu;
- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng công nghiệp phục vụ sản xuất hàng dệt may;
- Sản xuất quần áo cứu hộ, cứu nạn;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Hoạt động của trạm y tế.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Xí nghiệp May Xuân Trường	Thị trấn Xuân Ngọc, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định	Sản xuất hàng dệt may
2 Chi nhánh Hà Nội	Số 1003 Tầng 10, tòa nhà Giảng Võ Lake View, D10 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Bà Đình, Thành phố Hà Nội.	Khai thác, tìm kiếm, phát triển đơn hàng, khách hàng

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản vay ngoại tệ thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2022 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua VND/USD	Tỷ giá bán VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	23.405	23.685
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	23.331	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định	23.360	23.760
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	23.410	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	23.440	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	23.355	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định	23.410	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	23.555	23.845

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2021 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua VND/USD	Tỷ giá bán VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	22.630	22.910
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	22.640	22.920
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	22.640	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	22.650	22.910
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	22.640	22.920
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định	22.640	22.920

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định với tỷ lệ sở hữu 8,03% vốn điều lệ, tương ứng 5.000.000.000 VND.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, phí, lệ phí...

Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, lỗi thời, ...) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	02 - 10

Ban Giám đốc Công ty xác định một số tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục, nếu để độc lập sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh, mặc dù các tài sản này có nguyên giá chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2022 của các tài sản này lần lượt là 12.001.265.938 VND và 10.837.833.120 VND.

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý ngành may, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 04 đến 08 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 46 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê đã khấu hao hết và còn sử dụng.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và dịch vụ hỗ trợ sử dụng phần mềm Base.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Dịch vụ hỗ trợ sử dụng phần mềm Base được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải và chi phí phải trả khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải và chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng đến ngày 31/12/2022 chưa thanh toán.
- Chi phí khác là giá trị gia công thuê ngoài và chi phí sửa chữa điều hoà đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ;

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng do Công ty quyết định và phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQĐHCD - MND ngày 22/4/2022.

4.19 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Doanh thu gia công:**

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại, phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do hàng không đúng chủng loại, quy cách.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và hoàn nhập dự phòng tổn thất khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất khoản đầu tư được ghi giảm chi phí tài chính khi thanh lý khoản đầu tư tài chính.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định, phí xuất hàng, quà tặng khách hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.25 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)**Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.26 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 17, 23, 25, 39.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	308.370.557	341.044.076
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.025.954.159	2.288.444.605
Các khoản tương đương tiền (*)	15.900.000.000	3.000.000.000
Cộng	<u>27.234.324.716</u>	<u>5.629.488.681</u>

(*) khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam, số tiền 800.000.000 VND được dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn	24.375.921.543	24.375.921.543	33.894.119.771	33.894.119.771
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam	10.520.000.000	10.520.000.000	21.520.000.000	21.520.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	4.855.921.543	4.855.921.543	6.774.119.771	6.774.119.771
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1.000.000.000	1.000.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đông Hà Nội	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
6.2 Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	5.000.000.000	-	7.000.000.000	(2.000.000.000)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu	500.000	5.000.000.000	700.000	7.000.000.000 (2.000.000.000)
Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP Nam Tiến Nam Định	-	-	200.000	2.000.000.000 (2.000.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	65.760.574.177	81.931.342.210
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	58.448.928.744	-
<i>C.F.L ENTERPRISE LTD</i>	<i>58.448.928.744</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	7.311.645.433	81.931.342.210
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	1.873.078.020
<i>Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định</i>	-	<i>1.873.078.020</i>

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.418.487.925	-	1.954.073.399	-
Phải thu lãi tiền gửi	646.522.212	-	377.301.767	-
Tạm ứng	1.207.063.406	-	1.313.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	3.000.000	-
Phải thu khác	564.902.307	-	260.771.632	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01 tháng 01	(28.098.122.437)	(33.316.872.052)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	2.104.501.327	5.218.749.615
Các khoản dự phòng đã sử dụng	25.993.621.110	-
Tại ngày 31 tháng 12	-	(28.098.122.437)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	-	(28.098.122.437)

10. HÀNG TỒN KHO**10.1 Hàng tồn kho**

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	369.372.960	-	453.532.087	-
Nguyên liệu, vật liệu	16.781.449.522	-	65.769.835.054	-
Công cụ, dụng cụ	26.106.628	-	27.453.915	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.650.624.569	-	3.245.667.003	-
Thành phẩm	63.859.176.690	(4.983.711.666)	50.630.219.294	(2.746.686.912)
Hàng hóa	470.448.273	-	690.090.727	-
Hàng gửi đi bán	6.553.983.302	-	3.298.899.392	-
Cộng	106.711.161.944	(4.983.711.666)	124.115.697.472	(2.746.686.912)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(2.746.686.912)	(661.171.854)
Trích lập dự phòng	(2.237.024.754)	(2.085.515.058)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	(4.983.711.666)	(2.746.686.912)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
11.1 Ngắn hạn	339.186.598	417.822.270
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	112.820.032	218.870.533
Chi phí bảo hiểm	72.937.548	72.116.404
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	153.429.018	126.835.333
11.2 Dài hạn	4.062.052.772	6.022.867.918
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.608.294.524	3.411.178.763
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.652.398.248	2.611.689.155
Chi phí sử dụng dịch vụ phần mềm Base	801.360.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	54.200.381.771	52.706.367.977	9.824.287.494	1.458.097.499	5.748.107.308	123.937.242.049
Tăng trong năm	4.089.682.593	2.594.015.827	6.143.472.607	37.263.636	-	12.864.434.663
Mua sắm	-	2.594.015.827	6.143.472.607	37.263.636	-	8.774.752.070
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.089.682.593	-	-	-	-	4.089.682.593
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	58.290.064.364	55.300.383.804	15.967.760.101	1.495.361.135	5.748.107.308	136.801.676.712
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	49.250.660.782	35.121.053.726	6.241.906.357	994.757.827	4.866.344.977	96.474.723.669
Tăng trong năm	521.770.902	4.728.686.098	1.039.619.908	89.486.730	142.548.932	6.522.112.570
Khấu hao trong năm	521.770.902	4.728.686.098	1.039.619.908	89.486.730	142.548.932	6.522.112.570
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	49.772.431.684	39.849.739.824	7.281.526.265	1.084.244.557	5.008.893.909	102.996.836.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	4.949.720.989	17.585.314.251	3.582.381.137	463.339.672	881.762.331	27.462.518.380
Tại ngày 31/12/2022	8.517.632.680	15.450.643.980	8.686.233.836	411.116.578	739.213.399	33.804.840.473

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 73.688.001.808 VND (tại ngày 31/12/2021 là 71.346.596.933 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của một số TSCĐ cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là 29.770.315.991 VND và 16.555.449.947 VND (tại ngày 31/12/2021 là 23.691.351.154 VND và 13.921.652.585 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VND Cộng	
	Phần mềm máy tính	
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	920.400.000	920.400.000
Tăng trong năm	169.890.000	169.890.000
Mua trong năm	169.890.000	169.890.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2022	1.090.290.000	1.090.290.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	245.994.361	245.994.361
Tăng trong năm	146.059.926	146.059.926
Khấu hao trong năm	146.059.926	146.059.926
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2022	392.054.287	392.054.287
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	674.405.639	674.405.639
Tại ngày 31/12/2022	698.235.713	698.235.713

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 31/12/2021 là 143.850.000 VND.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2022
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Giá trị hao mòn lũy kế	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết và còn sử dụng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	20.323.000	-
Tăng trong năm	12.749.655.489	20.323.000
Xây dựng cơ bản	12.749.655.489	20.323.000
Giảm trong năm	4.089.682.593	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	4.089.682.593	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	8.680.295.896	20.323.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(*) chi tiết:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Sửa chữa nhà máy Hòa xá	4.138.886.246	-
Dự án Nhà máy NAGACO Quỳnh Lưu (**)	4.541.409.650	20.323.000
Cộng	8.680.295.896	20.323.000

(**) Là dự án Nhà máy NAGACO Quỳnh Lưu được chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An. Mục tiêu dự án là cung cấp các sản phẩm may mặc (trang phục áo, quần, đồ bảo hộ lao động) phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Quy mô sản xuất: 2.000.000 sản phẩm/năm. Địa điểm thực hiện: tại Xã Quỳnh Văn, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 31.433 m², trong đó có 30.646,4 m² đất sản xuất nông nghiệp (hiện trạng là đất trồng lúa) và 786,6 m² đất giao thông nội đồng do UBND Xã Quỳnh Văn quản lý. Tổng vốn đầu tư của dự án: 155.276.000.000 VND, trong đó: vốn tự có là 38.819.000.000 VND chiếm 25% tổng vốn đầu tư dự án và vốn vay là 116.457.000.000 VND chiếm 75% tổng vốn đầu tư dự án. Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày được chấp thuận chủ trương đầu tư. Dự kiến tiến độ thực hiện: quý IV/2021 hoàn thành các thủ tục đầu tư, quý I/2022 đến quý IV/2022 triển khai thi công xây dựng, quý I/2023 hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.494.829	-
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%</i>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.494.829	-

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	10.600.227.006	10.600.227.006	14.661.011.176	14.661.011.176
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	7.535.338.511	7.535.338.511	-	-
<i>Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định</i>	<i>3.070.389.265</i>	<i>3.070.389.265</i>	-	-
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Hà Ninh</i>	<i>3.382.605.646</i>	<i>3.382.605.646</i>	-	-
<i>Công ty TNHH Công nghệ Môi trường và Phát triển Bền Vững</i>	<i>1.082.343.600</i>	<i>1.082.343.600</i>	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	3.064.888.495	3.064.888.495	14.661.011.176	14.661.011.176
Phải trả người bán là các bên liên quan	3.070.389.265	3.070.389.265	550.000	550.000
<i>Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định</i>	<i>3.070.389.265</i>	<i>3.070.389.265</i>	-	-
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	-	-	550.000	550.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	95.783.714	95.783.714	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.639.286.090	5.095.018.723	3.739.286.743	3.995.018.070
Thuế thu nhập cá nhân	33.074.501	729.628.374	685.988.638	76.714.237
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.884.725.000	1.890.395.000	(5.670.000)
Các loại thuế khác	-	84.279.378	84.279.378	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.500.000	7.500.000	-
Cộng	2.672.360.591	7.896.935.189	6.503.233.473	4.066.062.307
Trong đó:				
18.1 Phải nộp	2.672.360.591			4.071.732.307
18.2 Phải thu	-			5.670.000

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	653.744.328	3.249.061.913
Lãi vay phải trả	200.803.455	292.484.813
Tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải	244.559.175	242.631.466
Chi phí gia công	168.611.698	-
Chi phí sửa chữa điều hoà	39.770.000	-
Chi phí vật tư	-	2.713.945.634

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	955.990.242	5.304.589.148
Kinh phí công đoàn	62.922.186	191.302.164
Cổ tức phải trả	670.190.125	670.190.125
Các khoản phải trả, phải nộp khác	222.877.931	4.443.096.859
<i>JSC Gloria Jeans Corporation</i>	-	4.277.542.137
<i>Phải trả người lao động về thuế thu nhập cá nhân</i>	83.595.407	70.873.264
<i>Các khoản khác</i>	139.282.524	94.681.458

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
21.1 Ngắn hạn	159.961.782.729	158.583.429.289
Các khoản vay	159.961.782.729	158.583.429.289
21.2 Dài hạn	13.250.468.290	19.271.590.949
Các khoản vay	13.250.468.290	19.271.590.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản vay						
Vay ngắn hạn	158.583.429.289	158.583.429.289	439.827.189.895	438.448.836.455	159.961.782.729	159.961.782.729
Vay ngắn hạn	149.087.925.749	149.087.925.749	437.779.235.236	436.582.242.907	150.284.918.078	150.284.918.078
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (1)	9.904.578.207	9.904.578.207	-	9.904.578.207	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (1)	106.448.589.446	106.448.589.446	319.868.723.040	308.611.221.160	117.706.091.326	117.706.091.326
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định (1)	25.734.758.096	25.734.758.096	36.857.685.175	62.592.443.271	-	-
Ngân hàng Công thương VN - Chi nhánh Nam Định (1)	-	-	52.816.013.056	43.820.420.269	8.995.592.787	8.995.592.787
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	-	-	9.816.813.965	233.580.000	9.583.233.965	9.583.233.965
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định (1)	-	-	8.420.000.000	8.420.000.000	-	-
Các cá nhân (2)	7.000.000.000	7.000.000.000	10.000.000.000	3.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.495.503.540	9.495.503.540	2.047.954.659	1.866.593.548	9.676.864.651	9.676.864.651
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (3)	866.593.540	866.593.540	866.593.548	866.593.548	866.593.540	866.593.540
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (4)	-	-	1.181.361.111	-	1.181.361.111	1.181.361.111
Các cá nhân (5)	8.628.910.000	8.628.910.000	-	1.000.000.000	7.628.910.000	7.628.910.000
Vay dài hạn	19.271.590.949	19.271.590.949	14.750.832.000	20.771.954.659	13.250.468.290	13.250.468.290
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (3)	1.671.590.949	1.671.590.949	-	866.593.548	804.997.401	804.997.401
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (4)	-	-	4.900.832.000	1.505.361.111	3.395.470.889	3.395.470.889
Các cá nhân (5)	17.600.000.000	17.600.000.000	9.850.000.000	18.400.000.000	9.050.000.000	9.050.000.000
Cộng	177.855.020.238	177.855.020.238	454.578.021.895	459.220.791.114	173.212.251.019	173.212.251.019

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND và USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 5,9%/năm đến 11,9%/năm đối với VND và 2,7%/năm đến 5,6%/năm đối với USD. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(2): Các khoản vay ngắn hạn cá nhân có thời hạn từ 03 đến 12 tháng, lãi suất từ 8%/năm đến 10,5%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2022:**(3.1): Giấy nhận nợ số LD2005606247 ngày 25/02/2020**

Mục đích vay	: Thanh toán 70% giá trị LC máy móc nhập khẩu của HĐ số TB191028
Số tiền cho vay	: 1.948.014.880 VND
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày đầu tiên rút vốn
Lãi suất vay	: Lãi suất ngày giải ngân là 7,9%/năm, lãi suất các kỳ tiếp theo được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt VND kỳ hạn 24 tháng trả sau của MBB xác định tại ngày điều chỉnh lãi + 2,1%/năm
Trả gốc	: Thanh toán 20 kỳ (mỗi kỳ 3 tháng) và trả vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ gốc
Số dư vay tại 31/12/2022	: 876.606.685 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 389.602.980 VND

(3.2): Giấy nhận nợ số LD2123103428 ngày 19/08/2021

Mục đích vay	: Thanh toán 70% giá trị LC máy móc nhập khẩu của HĐ số 2021.013
Số tiền cho vay	: 1.430.971.680 VND
Thời hạn vay	: 03 năm kể từ ngày đầu tiên rút vốn.
Lãi suất vay	: Lãi suất ngày giải ngân là 7,9%/năm, lãi suất các kỳ tiếp theo được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt VND kỳ hạn 24 tháng trả sau của MBB xác định tại ngày điều chỉnh lãi + 2,1%/năm
Trả gốc	: Thanh toán 36 kỳ (mỗi kỳ 1 tháng) và trả vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ gốc
Số dư vay tại 31/12/2022	: 794.984.267 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 476.990.560 VND

(4.1): Hợp đồng tín dụng số 01/2022/232412/HĐTD ngày 06/06/2022 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam

Mục đích vay	: Đầu tư xe ô tô Porsche Cayenne màu đen phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Số tiền cho vay	: 3.256.000.000 VND
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày đầu tiên rút vốn.
Thời gian ân hạn	: Không
Lãi suất vay	: Lãi suất ngày giải ngân là 8,6%/năm, cố định trong 36 tháng đầu, từ tháng thứ 37 áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng, lãi suất được tính bằng: lãi suất tiền gửi niêm yết dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng + 3,5%
Tài sản đảm bảo	: xe ô tô Porsche Cayenne màu đen
Trả gốc	: Theo lịch trả nợ
Trả lãi	: Định kỳ ngày 20 hàng tháng
Số dư vay tại 31/12/2022	: 2.932.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 648.000.000 VND

(4.2): Hợp đồng tín dụng số 02/2022/232412/HĐTD ngày 14/7/2022 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam

Mục đích vay	: Đầu tư 01 máy giặt 270 kg, 02 máy sấy 150 kg, 01 máy ly tâm 100 kg có biển tần phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Số tiền cho vay	: 587.412.000 VND
Thời hạn vay	: 36 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Thời gian ân hạn	: Không
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay là 8,6%/năm, cố định trong thời gian vay
Trả gốc	: Theo lịch trả nợ
Số dư vay tại 31/12/2022	: 167.832.000 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 0 VND

(4.3): Hợp đồng tín dụng số 03/2022/232412/HĐTD ngày 22/12/2022 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam

Mục đích vay	: Đầu tư thực hiện dự án: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ăn Công ty Cổ phần May Nam Định
Số tiền cho vay	: 2.557.000.000 VND
Thời hạn vay	: 36 tháng
Thời gian ân hạn	: 03 tháng
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu là 10,5%/năm, lãi suất từ tháng thứ 13 áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng, lãi suất điều chỉnh được tính bằng: lãi suất tiền gửi niêm yết dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng + 3,5%
Trả gốc	: Theo lịch trả nợ
Số dư vay tại 31/12/2022	: 1.477.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 533.361.111 VND

(5): Hợp đồng vay với cá nhân có thời hạn 03 năm, lãi suất từ 8% - 9,5%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, hỗ trợ sản xuất kinh doanh.**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31/12/2022				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	4.576.832.000	1.181.361.111	3.395.470.889	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam	1.671.590.941	866.593.540	804.997.401	-
Các cá nhân	16.678.910.000	7.628.910.000	9.050.000.000	-
Cộng	22.927.332.941	9.676.864.651	13.250.468.290	-
Tại ngày 01/01/2022				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	2.538.184.489	866.593.540	1.671.590.949	-
Các cá nhân	26.228.910.000	8.628.910.000	17.600.000.000	-
Cộng	28.767.094.489	9.495.503.540	19.271.590.949	-

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	2.684.812.861	1.109.100.000
Dự phòng quỹ tiền lương	2.684.812.861	1.109.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND	
						31/12/2022	01/01/2022
Số đầu năm trước	30.000.000.000	310.797.000	11.213.333.691	11.197.972.408	52.722.103.099		
Tăng trong năm trước	-	-	2.679.188.963	11.957.917.317	14.637.106.280		
Lãi trong năm	-	-	2.679.188.963	11.957.917.317	11.957.917.317		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.679.188.963		
Giảm trong năm trước	-	-	-	7.848.986.203	7.848.986.203		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.848.986.203	7.848.986.203		
Số đầu năm nay	30.000.000.000	310.797.000	13.892.522.654	15.306.903.522	59.510.223.176		
Tăng trong năm nay	-	-	1.491.583.463	20.916.146.222	22.407.729.685		
Lãi trong năm	-	-	1.491.583.463	20.916.146.222	20.916.146.222		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.491.583.463		
Giảm trong năm nay	-	-	-	8.228.958.659	8.228.958.659		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.228.958.659	8.228.958.659		
Số cuối năm nay	30.000.000.000	310.797.000	15.384.106.117	27.994.091.085	73.688.994.202		

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2022	01/01/2022
	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Ông Phạm Văn Toàn	1.108.000.000	1.108.000.000
Ông Phạm Quang Anh	4.320.250.000	4.320.250.000
Ông Phạm Duy Hạnh	4.389.000.000	4.389.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	9.000.000.000	9.000.000.000
Các cổ đông khác	11.182.750.000	11.182.750.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	30.000.000.000	12.000.000.000
Tăng trong năm	-	18.000.000.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	30.000.000.000	30.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	15.306.903.522	11.197.972.408
Tăng trong năm	20.916.146.222	11.957.917.317
Lãi trong năm	20.916.146.222	11.957.917.317
Giảm trong năm	8.228.958.659	7.848.986.203
Chia cổ tức	4.500.000.000	4.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.491.583.463	669.797.240
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.237.375.196	2.679.188.963
Tại ngày 31 tháng 12	27.994.091.085	15.306.903.522
c. Cổ phiếu	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ ĐVT	31/12/2022		01/01/2022		
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)	
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		3.665.250.151		37.642.125.910	
Vải	m ²	59.081,87	3.164.921.771	836.395,07	31.154.146.011
Phíp mex	m	5.874,89	53.817.567	423.546,79	1.378.845.922
Chỉ và phụ liệu khác	m	2.585.746,96	44.320.192	43.093.729,29	780.634.957
Cúc và phụ liệu khác	bộ	16.045,00	15.260.836	425.585,65	467.484.145
Khóa và phụ liệu khác	chiếc	658.110,00	386.929.785	5.863.904,89	2.802.032.407
Bông đánh tơ	kg			5.438,17	296.212.400
Bông tấm	m			72.167,89	761.060.657
Phụ liệu khác	cuộn			243,17	1.709.411
Ngoại tệ các loại			31/12/2022	01/01/2022	
Đô la Mỹ (USD)			82.639,64	5.679,20	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị (USD)	Giá trị (VND)	Giá trị (USD)	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Công nghiệp và Thương mại Toàn Thắng	-	121.000.000	-	121.000.000
Sitop	25.547,60	575.582.146	25.547,60	575.582.146
MGF Sourcing US, LLC	36.914,85	853.085.876	36.914,85	853.085.876
J CREW OPERATING CORP	1.130.714,10	25.993.621.110	-	-

25. DOANH THU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	562.474.812.101	342.753.307.007
Doanh thu bán hàng hóa	165.815.379	91.068.740
Doanh thu bán thành phẩm	560.755.000.152	342.109.380.178
Doanh thu dịch vụ khác	1.553.996.570	552.858.089
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.354.104	48.765.031
Hàng bán bị trả lại	18.354.104	48.765.031
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	562.456.457.997	342.704.541.976
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định</i>	<i>3.848.000.978</i>	<i>4.573.819.175</i>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.047.097.073	66.843.474
Giá vốn của thành phẩm đã bán	458.884.149.970	290.137.318.108
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.237.024.754	2.085.515.057
Cộng	462.168.271.797	292.289.676.639

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	2.110.150.762	2.024.647.719
Cổ tức được chia	1.200.000.000	1.250.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.228.340.419	3.006.968.490
Cộng	12.538.491.181	6.281.616.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi vay	10.053.980.485	7.195.389.720
Lỗi chênh lệch tỷ giá	10.829.196.580	4.203.268.807
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(2.000.000.000)	-
Cộng	18.883.177.065	11.398.658.527

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
29.1 Chi phí bán hàng	26.771.765.322	14.687.262.831
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	22.211.714.489	8.433.215.360
Chi phí nhân viên	9.570.017.740	2.236.146.680
Chi phí vật tư	3.452.427.063	2.194.498.817
Chi phí phát triển đơn hàng, chiết khấu đại lý	9.189.269.686	4.002.569.863
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.560.050.833	6.254.047.471
29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.262.176.587	20.198.737.050
Chi phí nhân viên	25.918.972.759	17.176.952.459
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.447.705.155	(5.218.749.615)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.104.501.327)	8.240.534.206

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	909.090.909
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(440.898.713)
Thu phí khám chữa bệnh	18.037.780	32.505.801
Giảm công nợ do hàng lỗi không phải thanh toán	539.343.451	167.674.389
Phạt vi phạm hợp đồng	6.231.154.780	4.070.153.641
Các khoản khác	808.810.586	605.238.991
Cộng	7.597.346.597	5.343.765.018

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Phạt thuế, chậm nộp thuế	45.468.354	223.895.257
Chi tài trợ học bổng	220.000.000	-
Tiền chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN	439.497	20.597.697
Thuế GTGT không được hoàn	9.520.254	228.529.006
Phạt hợp đồng	1.837.472.035	-
Phạt hành chính, hải quan	55.793.360	-
Các khoản khác	72.601.085	262.100.891
Cộng	2.241.294.585	735.122.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.225.936.643	123.929.122.680
Chi phí nhân công	119.306.730.155	94.691.497.403
Chi phí khấu hao	6.668.172.496	5.050.871.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	158.710.752.784	114.458.479.794
Cộng	565.911.592.078	338.129.971.024

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.494.829	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	251.950.645	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(194.636.651)
Cộng	254.445.474	(194.636.651)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	26.265.610.419	15.020.465.305
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	4.777.342.543	4.291.883.838
Giá vốn tính thuế năm trước chuyển sang	1.344.953.000	319.281.911
Doanh thu tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	1.383.752.347	2.604.706.227
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	206.000.000	138.000.000
Chi phí khác không được trừ	1.166.818.168	862.969.073
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	675.819.028	366.926.627
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	5.567.859.347	3.026.425.948
Cổ tức được chia	1.200.000.000	1.250.000.000
Giá vốn tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	1.396.226.493	1.344.953.000
Doanh thu tính thuế năm trước chuyển sang	2.604.706.227	356.728.776
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	366.926.627	74.744.172
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2a)-(2b)	25.475.093.615	16.285.923.195
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (4)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (5)=(3)*(4)	5.095.018.723	3.257.184.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	20.916.146.222	11.957.917.317
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	2.237.375.196
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	20.916.146.222	9.720.542.121
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	6.972	3.240

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2021 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQĐHCD - MND ngày 22/4/2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ năm trước là 26.175.955 VND và khoản trước trước tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ năm sau 468.484.240 VND; không bao gồm khoản chưa thanh toán là 3.982.017.566 VND và khoản trả trước tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ từ năm 2021 là 80.000.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm là 131.665.219 VND và khoản phân loại lại 2.047.954.659 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm là 1.725.566.712 VND và khoản phân loại lại 2.047.954.659 VND.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.234.324.716	5.629.488.681
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28.375.921.543	33.894.119.771
Phải thu của khách hàng	65.760.574.177	53.833.219.773
Phải thu về cho vay	-	5.000.000.000
Phải thu khác	1.132.522.212	399.298.556
Cộng	<u>122.503.342.648</u>	<u>98.756.126.781</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	10.600.227.006	14.661.011.176
Chi phí phải trả	653.744.328	3.920.641.913
Phải trả khác	805.737.153	5.042.413.720
Vay và nợ thuê tài chính	173.212.251.019	177.855.020.238
Cộng	<u>185.271.959.506</u>	<u>201.479.087.047</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì nhiều giao dịch phát sinh bằng USD. Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính	69.059.750.536	76.360.999.769
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.356.715.188	128.576.989
Phải thu của khách hàng	59.703.035.348	76.232.422.780
Nợ tài chính	136.472.582.386	64.774.229.129
Phải trả người bán	187.664.308	5.090.943.360
Phải trả khác	-	4.277.542.137
Vay và nợ thuê tài chính	136.284.918.078	55.405.743.632
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	(67.412.831.850)	11.586.770.640
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(67.412.831.850)	11.586.770.640

- Rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay ngân hàng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu của khách hàng.

Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2022		
Phải trả người bán	10.600.227.006	-
Chi phí phải trả	653.744.328	-
Phải trả khác	805.737.153	-
Vay và nợ thuê tài chính	159.961.782.729	13.250.468.290
Cộng	172.021.491.216	13.250.468.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	14.661.011.176	-
Chi phí phải trả	3.249.061.913	671.580.000
Phải trả khác	5.042.413.720	-
Vay và nợ thuê tài chính	158.583.429.289	19.271.590.949
Cộng	181.535.916.098	19.943.170.949

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

39. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty CP Nam Tiến Nam Định	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		3.848.000.978	4.573.819.175
Thuế GTGT đầu ra		307.840.079	457.381.918
Bù trừ phải thu và phải trả		4.155.841.057	4.913.349.989
Thu tiền hàng		1.873.078.020	-
Thuê gia công, thuê máy, mua phụ liệu		92.873.399.804	68.053.154.829
Thuế GTGT đầu vào		7.576.219.314	6.805.315.484
Thanh toán tiền hàng		104.411.087.817	71.803.252.291
Tiền phạt làm lỗi hàng ghi giảm công nợ phải trả		27.708.942	-
Phải thu về cho vay		34.300.000.000	21.600.000.000
Thu tiền cho vay		32.351.188.073	16.600.000.000
Bù trừ công nợ phải trả tiền hàng với tiền phải thu về cho vay		6.948.811.927	-
Phải trả về đi vay		8.420.000.000	-
Trả tiền đi vay		5.200.000.000	-
Bù trừ công nợ khoản vay với trả trước nhà cung cấp		3.220.000.000	-
Phải thu các khoản chi hộ (tiền bảo hiểm xã hội, lãi vay, bảo hiểm ô tô, phí chuyển tiền)		-	956.913.692
Thu tiền chuyển nhượng dự án nhà máy may		-	27.004.076.542
Bù trừ phải thu lãi vay với phải thu tiền hàng		-	1.002.280.499
Thu tiền ứng trước		-	130.844.700
Phải thu tiền lãi vay		-	11.712.329
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Bên góp vốn		
Mua hàng		27.550.000	51.940.000
Trả tiền mua hàng		27.000.000	40.940.000
Chia cổ tức		1.350.000.000	1.080.000.000
Trả cổ tức		1.350.000.000	1.980.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		166.200.000	166.200.000
Trả cổ tức		166.200.000	299.160.000
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		14.850.000	14.850.000
Trả cổ tức		14.850.000	26.730.000
Ông Bùi Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		8.887.500	8.887.500
Trả cổ tức		8.887.500	15.997.500
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			
Tổng Giám đốc		745.295.200	550.811.800
Người quản lý khác		2.426.394.200	2.385.434.000

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc;
- Bộ phận dịch vụ: cho thuê tài sản hoạt động và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	288.912.488.889	-	288.912.488.889
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			288.912.488.889
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	215.223.494.687	-	215.223.494.687
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			215.223.494.687

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	560.902.461.427	1.553.996.570	562.456.457.997
Giá vốn hàng bán	462.094.730.359	-	462.094.730.359
Chi phí không phân bổ			73.107.483.347
Doanh thu hoạt động tài chính			12.538.491.181
Chi phí tài chính			18.883.177.065
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			20.909.558.407
Lãi (lỗ) khác			5.356.052.012
Lợi nhuận trước thuế			26.265.610.419
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.349.464.197
Lợi nhuận sau thuế			20.916.146.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)**Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.***Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021**

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	284.325.279.247	-	284.325.279.247
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			284.325.279.247
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	224.815.056.071	-	224.815.056.071
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			224.815.056.071

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	342.151.683.887	552.858.089	342.704.541.976
Giá vốn hàng bán	292.289.676.639	-	292.289.676.639
Chi phí không phân bổ			34.885.999.881
Doanh thu hoạt động tài chính			6.281.616.209
Chi phí tài chính			11.398.658.527
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10.411.823.138
Lãi (lỗ) khác			4.608.642.167
Lợi nhuận trước thuế			15.020.465.305
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.062.547.988
Lợi nhuận sau thuế			11.957.917.317

*Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.***Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm hiện hành.

Nam Định, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Trang

Phạm Thị Ngân

Phạm Minh Đức